

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 2880/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 02 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2016
của huyện Thanh Ba**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-TNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Văn bản số 3898/UBND-KTN ngày 8/9/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thực hiện các thủ tục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai xây dựng 5 dự án trên địa bàn huyện Thanh Ba và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Thanh Ba;

Xét đề nghị của UBND huyện Thanh Ba tại Tờ trình số 1192/TTr-UBND ngày 13/10/2016; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 830/TTr-TNMT ngày 02/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Thanh Ba với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp

Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là 14.620,47 ha, giảm 7,27 ha so với diện tích đất nông nghiệp theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, trong đó:

- Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa là 4.245,77 ha, giảm 12,12 ha so với diện tích đất chuyên trồng lúa nước theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước là 3.028,30 ha, giảm so với diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 12,12 ha.

- Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.480,24 ha, giảm 0.11 ha so với diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.971,33 ha, tăng 56,62 ha so với diện tích đất trồng cây lâu năm theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất là 2.936,85 ha, giảm 52,6 ha so với diện tích đất rừng sản xuất theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp khác là 121,70 ha, tăng 0,94 ha so với diện tích đất nông nghiệp khác theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

1.2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp

Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là 4.606,05 ha, tăng 7,35 ha so với diện tích đất phi nông nghiệp theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, trong đó:

- Điều chỉnh diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 155,44 ha, tăng so với diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 7,0 ha.

- Điều chỉnh diện tích đất ở nông thôn là 959,92 ha, tăng so với diện tích đất ở nông thôn theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 0,12 ha.

- Điều chỉnh diện tích đất ở đô thị là 57,7 ha, tăng so với diện tích đất ở nông thôn theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 0,73 ha.

1.3. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong nhóm đất chưa sử dụng

- Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng là 238,83 ha, giảm so với diện tích đất chưa sử dụng theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 0,08 ha.

Biểu chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT theo Kế hoạch SDD được duyệt năm 2016 (ha)	DT điều chỉnh Kế hoạch SDD năm 2016 (ha)	So sánh tăng, giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		19.465,35	19.465,35	
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.627,74	14.620,47	-7,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.257,89	4.245,77	-12,12
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.040,42</i>	<i>3.028,30</i>	<i>-12,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.480,35	1.480,24	-0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.914,71	4.971,33	+56,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	304,58	304,58	0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	108,05	108,05	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.989,45	2.936,85	-52,6
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	451,95	451,95	0
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,76	121,70	+0,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.598,7	4.606,05	+7,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT theo Kế hoạch SDD được duyệt năm 2016 (ha)	DT điều chỉnh Kế hoạch SDD năm 2016 (ha)	So sánh tăng, giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	249,43	249,43	0
2.2	Đất an ninh	CAN	0,88	0,88	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,20	35,20	0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,96	9,96	+7,0
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	148,44	148,44	0
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.642,76	1.642,26	-0,5
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,05	1,05	0
2.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	0
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,91	2,91	0
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.007,41	1.007,53	+0,12
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	56,97	57,70	+0,73
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,69	14,69	0
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77	3,77	0
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,53	11,53	0
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	139,05	139,05	0
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	109,33	109,33	0
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,07	16,07	0
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,18	1,18	0
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,59	11,59	0
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	928,21	928,21	0
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	214,63	214,63	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	238,91	238,83	-0,08
4	Đất đô thị	KDT	485,53	485,53	0

2. Danh mục công trình điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ Đầu tư	Tổng diện tích dự kiến (ha)			Căn cứ thực hiện dự án
				Tổng số	Trong đó		
					Đất lúa	Các loại đất khác	
TỔNG CỘNG: 06 dự án				67,28	12,12	55,16	
1	Dự án xây mới trường mầm non thị trấn Thanh Ba	Thị trấn Thanh Ba	UBND	0,7	0,56	0,14	Văn bản số: 3898/UBND-KTN ngày 08/9/2016 của UBND tỉnh .
2	Tái định cư dự án di dời kho E nhà máy Z121	Khu 10 xã Võ Lao	Nhà máy Z121	0,11	0,11		
		Khu 5 cầu Lem xã Quảng	Nhà máy Z121	0,28	0,28		

		Nạp				
3	Dự án đấu giá QSD đất ở	Đông Kiêng khu 4 Xã Hoàng Cương	UBND xã Hoàng Cương	0,75		0,75
		Khu Sân vận động, thị trấn Thanh Ba	UBND thị trấn Thanh Ba	0,5	0,5	
4	Dự án xây dựng Khu Nông nghiệp công nghệ cao H2	Xã Đông Thành	Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Nông nghiệp H2	4,4	4,4	
5	Mở rộng mỏ đá vôi của công ty CPXM Phú Thọ	Xã Yên Nội	Công ty cổ phần xi măng Phú Thọ	7,0	5,33	1,67
6	Dự án trang trại chăn nuôi	Xã Lương Lễ	Hộ gia đình	0,94	0,94	

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 theo quy định, tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định.

2. UBND huyện Thanh Ba có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2016; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện các thủ tục để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2016.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Thanh Ba chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Công Thủy